

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018**  
**của huyện Phù Cừ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 13/2016/NQ-HĐND ngày 07/7/2016, số 125/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hưng Yên; số 124/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất và chấp thuận các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2562/QĐ-UBND ngày 27/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Phù Cừ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phù Cừ tại Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 20/12/2017 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1096/TTr-STNMT ngày 20/12/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Phù Cừ với các chỉ tiêu chủ yếu theo các Phụ lục đính kèm như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục số 01.
2. Kế hoạch thu hồi đất theo Phụ lục số 02.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục số 03.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Phụ lục số 04.

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phù Cù có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Xây dựng kế hoạch giải phóng mặt bằng và chỉ đạo UBND các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng;
4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Phù Cù; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; CV; TNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Thế Cử**

Phụ lục số: 01

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Đinh Cao	Xã Đoàn Đào	Xã Minh Hoàng	Xã Minh Tân	Xã Minh Tiến	Xã Nguyễn Hòa	Xã Nhật Quang	Xã Phan Sào Nam	Xã Quang Hưng	Xã Tam Đa	Thị trấn Trần Cao	Xã Tiên Tiến	Xã Tổng Phan	Xã Tổng Trần
1	Đất nông nghiệp	NNP	6491,05	698,71	697,89	420,60	426,31	399,89	366,61	392,63	454,61	478,65	392,92	305,00	339,66	554,67	562,90
.1	Đất trồng lúa	LUC	4461,88	566,16	555,89	350,13	276,11	239,85	165,47	313,22	348,29	357,59	190,81	215,59	175,54	446,21	261,02
.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	172,03	0,36	0,62	2,14	4,76	0,54	35,29	0,93	0,25	1,49	4,14	1,27	1,50	0,45	118,29
.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1044,29	48,85	61,27	20,32	107,55	74,57	107,94	35,21	58,60	68,73	143,25	36,47	108,01	41,31	132,21
.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	757,61	80,86	80,11	47,64	37,89	74,80	46,71	43,27	47,47	50,84	54,72	25,30	49,92	66,70	51,38
.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	55,24	2,48		0,37		10,13	11,20					26,37	4,69		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2965,03	300,55	323,17	151,91	194,13	207,19	243,96	118,56	190,14	214,29	163,39	174,94	122,45	223,45	336,90
.1	Đất quốc phòng	CQP	67,58					54,40								13,18	
.2	Đất an ninh	CAN	4,03		3,60									0,43			
.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
.4	Đất khu chế xuất	SKT															
.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,06		3,06												
.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,07	0,18							0,03	1,80		0,06			
.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	25,53	2,82	1,83	0,09	4,34		0,92		0,36	4,83	1,18	6,95		1,79	0,42
.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1413,24	160,89	180,58	84,89	78,36	65,26	79,66	58,54	107,34	106,05	87,94	76,27	73,58	113,81	140,07
.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,08					0,48	1,51		0,20			0,59			1,30
.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,08	0,18	0,06	0,13	0,22	0,02	0,14	0,06	0,21	0,17	0,10	0,37	0,06	0,26	0,10
.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	869,71	111,80	97,39	57,66	60,97	73,94	86,85	39,97	46,98	72,84	53,63		36,71	68,21	62,76

14	Đất ở tại đô thị	ODT	68,05										68,05				
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,77	0,17	1,28	0,30	0,50	0,86	0,45	0,24	0,62	0,48	0,39	4,38	0,82	1,56	0,72
16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,76	0,06						2,14						0,56	
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,44	0,64	1,00	0,62	1,07	0,76	0,53	0,17	0,89	0,20	0,16	4,45	0,84	0,98	2,13
19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,15	10,18	11,02	7,11	7,47	4,53	5,70	5,97	7,03	3,15	6,79	5,15	5,03	9,37	8,65
20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	18,98						2,00								16,98
21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,25	0,98	0,30	0,30	0,51	0,84	0,60	0,09	0,01	0,71	0,59	1,19	0,44	0,21	0,48
22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,41											0,41			
23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,38	2,06	1,71	0,77	1,63	0,14	0,58	0,94	0,12	0,83	0,46	0,02	0,29	1,83	1,00
24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	327,79	10,24	21,32		39,06	5,96	64,49	9,84	26,31	23,23	12,15	6,62	4,57	11,35	92,65
25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,67	0,35	0,02	0,04			0,53	0,60	0,04				0,11	0,34	9,64
26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,80	0,16					0,17	0,39	0,06		0,51		0,24	1,48	4,79
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN															
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
5	Đất đô thị *	KDT															



2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,36	1,06	1,01	0,26	1,25	0,33	0,38	4,24	0,07	0,32	0,67	0,28	0,09	1,31	1,09
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,28										1,14			0,14	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02	0,02													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02													0,02	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS															
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,96			0,01				0,93						0,02	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,13											0,03			0,10
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,34	0,34													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,47	0,17			0,30										
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,58			0,19		0,28					0,03			0,08	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,02										0,02				

Phụ lục số: 03

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT. Trần Cao	Xã Đình Cao	Xã Phan Sào Nam	Xã Minh Tân	Xã Tổng Trân	Xã Nhật Quang	Xã Minh Tiến	Xã Tiên Tiến	Xã Đoàn Đào	Xã Nguyễn Hòa	Xã Tam Đa	Xã Minh Hoàng	Xã Tổng Phan	Xã Quang Hưng
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>163,55</b>	<b>14,36</b>	<b>6,92</b>	<b>4,49</b>	<b>12,94</b>	<b>25,70</b>	<b>1,15</b>	<b>50,12</b>	<b>1,52</b>	<b>3,68</b>	<b>16,38</b>	<b>3,98</b>	<b>2,92</b>	<b>12,24</b>	<b>7,15</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	136,50	12,40	6,13	3,78	7,20	19,12	1,06	47,53	1,35	3,68	10,85	1,85	2,76	12,24	6,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	136,50	12,40	6,13	3,78	7,20	19,12	1,06	47,53	1,35	3,68	10,85	1,85	2,76	12,24	6,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,88	0,27	0,02			4,05					3,54				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,30	0,96	0,39	0,07	5,74	2,10		2,17			1,70	2,10	0,07		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,68	0,54	0,38	0,64		0,43	0,09	0,42	0,17		0,29	0,03	0,09		0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,19	0,19													
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>7,04</b>		<b>2,48</b>						<b>4,56</b>						
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>5,97</b>	<b>1,10</b>	<b>0,66</b>	<b>0,46</b>	<b>0,28</b>	<b>0,01</b>	<b>0,38</b>	<b>0,19</b>	<b>0,07</b>		<b>0,60</b>	<b>0,31</b>	<b>0,09</b>	<b>0,71</b>	<b>1,11</b>

Phụ lục số: 04

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018**  
(Kèm theo Quyết định số 3273/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Phan Sào Nam	Xã Minh Tân	Xã Tống Trân	Xã Nhật Quang	Xã Minh Tiến	Xã Tiên Tiến	Xã Đoàn Đào	Xã Nguyên Hòa	Xã Tam Đa	Xã Minh Hoàng	Xã Tống Phan	Xã Quang Hưng	Xã Phan Sào Nam	Xã Minh Tân
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN															
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH															
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,02</b>								<b>0,02</b>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD															
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC															
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT															
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,02								0,02						
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															



